

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 03 - 7 - 2019

V/v Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Hoàng

Ông Nguyễn A Đam

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Nhó, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Trong 03 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2019/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 13/2019/HNGĐ-ST ngày 05/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L (Lê Tuyết L, Lê Thị Tuyết L, Lê Tiết L), sinh năm 1969.

Nơi cư trú: Ấp Công N, xã Tân H, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960.

Nơi cư trú: Ấp Công N, xã Tân H, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng C chi nhánh huyện P, tỉnh Cà Mau;

Địa chỉ: Ấp Cái Đôi V, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

+ Ngân hàng N chi nhánh huyện P, tỉnh Cà Mau;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh T, chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Ấp Cái Đôi V, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

+ Ông Nguyễn Thanh L;

Nơi cư trú: Ấp Cái Đ, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

+ Bà Trần Thị N;

Nơi cư trú: Ấp Cỏ X, xã Lợi A, huyện T, tỉnh Cà Mau.
+ Bà Lê Tuyết G, sinh năm 1970;
Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn Cái N, huyện C, tỉnh Cà Mau.
+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1972;
Nơi cư trú: Số 137/11, đường N, phường 16, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.
+ Bà Nguyễn Hồng T (Nguyễn Thị T);
Nơi cư trú: Ấp Vàm Đ, xã Phú T, huyện P, tỉnh Cà Mau.
+ Ông Nguyễn Văn U (Nguyễn Út L), sinh năm 1973;
+ Ông Nguyễn Út E, sinh năm 1976;
Cùng cư trú: Ấp Dân Q, xã Việt T, huyện P, tỉnh Cà Mau.
+ Bà Nguyễn Thị T (Nguyễn Ngọc T), sinh năm 1975;
Nơi cư trú: Số 118/74, đường H, phường Hòa T, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
+ Bà Nguyễn Thu Tr, sinh năm 1995;
Nơi cư trú: Ấp Công N, xã Tân H, huyện P, tỉnh Cà Mau.
+ Ông Lê N;
Nơi cư trú: Ấp Kết N, xã Tân H, huyện P, tỉnh Cà Mau.
- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị L – Nguyên đơn.
Nguyên đơn, bị đơn có mặt; Ngân hàng C chi nhánh huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt); những đương sự khác Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn là bà Lê Thị L (Lê Tuyết L, Lê Thị Tuyết L, Lê Tiết L) trình bày:

- *Về hôn nhân:* Vào năm 1992, bà và ông Nguyễn Văn T xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Cái N, tỉnh Minh Hải (nay là huyện P, tỉnh Cà Mau). Trong quá trình chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, do ông T thường có những lời lẽ xúc phạm và ghen tuông vô cớ đối với bà và đánh đập bà. Bà tự nhận thấy không thể tiếp tục sống chung sống với ông T. Mặc dù bà đã cố gắng nhưng vẫn không thể tiếp cuộc sống vợ chồng. Bà và ông T không còn sống chung với nhau từ tháng 01/2018 đến nay mà không thể hàn gắn, hòa giải. Bà nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn T.

- *Về con chung:* Có hai người con gái tên là Nguyễn Thu Tr, sinh năm 1995 và Nguyễn Minh Th, sinh ngày 01/10/2004. Hiện Nguyễn Thu Tr đã thành niên và tự lao động sinh sống nên bà không yêu cầu giải quyết. Đối với Nguyễn Minh Th hiện đang

do bà nuôi dưỡng, bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Minh Th, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung gồm:*

+ *Về đất:* Một phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích khoảng 25.000m² trị giá khoảng 600.000.000 đồng tọa lạc tại Ấp Công N, xã Tân H, huyện P, tỉnh Cà Mau. Nguồn gốc phần đất được cha mẹ chồng cho 05 công vào năm 1993 và quản lý sử dụng đến năm 2001 thì bán đi và cộng với số tiền vợ chồng tích góp được mua phần đất hiện tại ở Ấp Công N, xã Tân H, huyện P, tỉnh Cà Mau. Phần đất trên mua lại từ ông An Công L vào năm 2006 và hiện do ông T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp Ngân hàng N chi nhánh huyện P để vay vốn vào năm 2004. Bà yêu cầu chia đôi phần đất, cụ thể mỗi người nhận phần diện tích khoảng 12.500m².

+ *Về nhà ở:* Một căn nhà cấp 4 làm bằng cây gỗ địa phương có giá trị còn lại khoảng 6.000.000 đồng được xây cất trên phần đất tọa lạc tại Ấp Công N, xã Tân H, huyện P, tỉnh Cà Mau, hiện đang do ông T quản lý sử dụng. Bà yêu cầu giao căn nhà cho ông T quản lý sử dụng, ông T có trách nhiệm giao lại cho bà 3.000.000 đồng.

+ *Về tài sản khác:* Đối với những vật dụng sinh hoạt trong gia đình bà yêu cầu tự thỏa thuận với ông T.

Về nợ chung:

- Nợ Ngân hàng N- chi nhánh huyện P số tiền là 60.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả cho Ngân hàng số tiền là 30.000.000 đồng.

- Nợ Ngân hàng C- chi nhánh huyện P số tiền là 20.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả cho Ngân hàng số tiền là 10.000.000 đồng.

- Nợ ông Nguyễn Thanh L số tiền thức ăn tôm là 50.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả cho ông L số tiền là 25.000.000 đồng.

- Nợ bà Lê Tuyết G 23 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả cho bà G 11,5 chỉ vàng 24K và 2.500.000 đồng.

- Nợ bà Nguyễn Thị S 10 chỉ vàng 24K. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả cho bà S 05 chỉ vàng 24K.

- Nợ bà Nguyễn Hồng T (Nguyễn Thị T) 07 chỉ vàng 24K và số tiền 17.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả cho bà T 3,5 chỉ vàng 24K và 8.500.000 đồng.

- Nợ bà Trần Thị N 10 chỉ vàng 24K. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả cho bà N 05 chỉ vàng 24K.

- Nợ ông Nguyễn Văn U (Nguyễn Út L) 06 chỉ vàng 24K. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả cho ông L 03 chỉ vàng 24K.

- Nợ bà Nguyễn Thị T (Nguyễn Ngọc T) số tiền 15.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả cho bà T 7.500.000 đồng.

- Nợ ông Nguyễn Út E 13 chỉ vàng 24K. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả cho ông E 6,5 chỉ vàng 24K.

- Nợ bà Nguyễn Thu Tr 3,5 chỉ vàng 24K. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả cho bà Tr 1,75 chỉ vàng 24K.

- Nợ ông Lê N 01 chỉ vàng 24K. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả cho ông N 0,5 chỉ vàng 24K.

- Theo bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Thời gian xác lập quan hệ vợ chồng, việc có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng như về mâu thuẫn giữa vợ chồng và thời gian không còn chung sống với nhau đúng như bà L đã khai. Nay bà L cương quyết yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có hai người tên là Nguyễn Thu Tr và Nguyễn Minh Th, đúng như bà L trình bày. Nay ông đồng ý giao Nguyễn Minh Th cho bà L nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

+ *Về đất:* Như bà L trình bày là đúng, nhưng trong đó cha mẹ cho riêng ông ông phần đất có diện tích là 11.700m². Đến ngày 06/02/2007, ông đã bán phần đất trên với giá mỗi công tầm lớn (1.296m²) là 01 lượng vàng 24K. Vào ngày 06/4/2007 ông dùng số vàng trên cùng với số tiền của vợ chồng để mua phần đất của ông An Công L với giá mỗi công tầm lớn (1.296m²) là 08 chỉ vàng 24K, phần đất có tổng diện tích là 25.290m². Đối trừ phần đất trước đó cha mẹ ông cho ông diện tích phần đất 11.700m². Từ đó tài chung của vợ chồng là phần đất với diện tích 13.590m². Trong phần tài sản chung là phần đất diện tích còn lại 13.590m² thì ông đồng ý chia đôi với bà L, cụ thể mỗi người nhận 6.795m².

+ *Về nhà ở:* Ông đồng ý giao cho bà L ½ giá trị sử dụng của căn nhà với số tiền là 3.000.000 đồng, ông tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà.

+ *Về tài sản khác:* Toàn bộ vật dụng sinh hoạt trong gia đình ông đồng ý tự thỏa thuận với bà L.

Về nợ chung: Các khoản nợ chung phải trả như bà L trình bày ở trên là đúng. Ông đồng ý chia đôi trách nhiệm trả nợ với bà L, cụ thể mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ cho tất cả các chủ nợ nêu trên. Riêng số nợ của ông L ông đồng ý thanh toán toàn bộ cho ông L.

- *Ngân hàng N chi nhánh huyện P trình bày:* Ông Nguyễn Văn T có vay Ngân hàng số tiền 70.000.000 đồng. Đến nay ông T đã thanh toán được số 40.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 30.000.000 đồng. Khoản vay chưa bị quá hạn. Phần nợ vay tại Ngân hàng nông nghiệp đã được các đương sự đưa vào yêu cầu trong nội dung đơn,

Ngân hàng không có yêu cầu khởi kiện mà để các bên tự thỏa thuận giải quyết.

- Đại diện Ngân hàng C- Chi nhánh huyện P vắng mặt, không cung cấp lời khai chứng cứ.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là những chủ nợ:

Bà Trần Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh L, Lê N, Nguyễn Thu Tr, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị T, Lê Tuyết G, Nguyễn Văn U và Nguyễn Út E trình bày về số nợ mà bà L, ông T thiếu như bà L trình bày nêu ở phần trên là đúng. Tất cả những đương sự này đều có ý kiến là không khởi kiện yêu cầu bà L và ông T trả số nợ trên trong vụ án này mà để bà và ông T, bà L tự thỏa thuận thanh toán nợ với nhau. Đồng thời có yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số:13/2019/HNGĐ-ST ngày 05/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận cho bà Lê Thị L (Lê Tuyết L, Lê Thị Tuyết L, Lê Tiết L) ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. *Về con chung:* Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, cụ thể như sau: Bà Lê Thị L chịu trách nhiệm nuôi dưỡng người con chung tên là Nguyễn Minh Th (giới tính nữ), sinh ngày 01/10/2004. Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung:*

- Về phần đất:

Hiện ông Nguyễn Văn T đang quản lý phần đất theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 25.963,4m² tọa lạc tại Ấp Công N, xã Tân H, huyện P, tỉnh Cà Mau thuộc thửa đất số 625, tờ bản đồ số 10C, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 101979 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp vào ngày 28/6/2007 đứng tên ông Nguyễn Văn T. Phần đất thực tế thuộc các thửa 193, 194, tờ bản đồ số 09 (bản đồ thành lập năm 2006) có diện tích là 25.963,4m². (có sơ đồ kèm theo)

Ông T có trách nhiệm giao bà Lê Thị L phần đất diện tích 10.385,3m². (Phần đất giao cho bà L có tứ cận được thể hiện trong bản án sơ thẩm và sơ đồ bản vẽ)

- Về nhà ở: Ông Nguyễn Văn T được quyền tiếp tục trực tiếp quản lý căn nhà cấp 4. Ông T phải giao cho bà L ½ giá trị còn lại của căn nhà) theo thỏa thuận) là 3.000.000 đồng.

+ Về toàn bộ vật dụng sinh hoạt trong gia đình: Các đương sự tự thỏa thuận phân chia nên không đặt ra xem xét.

4. *Về nợ chung:* Tất cả những chủ nợ và Ngân hàng N chi nhánh huyện P thống nhất tự thỏa thuận, không có yêu cầu nên không đặt ra xử lý.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/3/2019 bà Lê Thị L có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử chia đôi phần đất có tổng diện tích 25.963,3m², bà L yêu cầu được nhận 12.981,7m² đất.

Tại phiên tòa:

- Bà Lê Thị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Căn cứ yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất là vì nợ trả chia đôi, con chung bà L trực tiếp nuôi.

- Ông T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà L vì phần đất vợ chồng quản lý, canh tác có diện tích 25.963,3m² trong đó tài sản riêng của ông T có 11.700m².

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm; các quyết định khác của án sơ thẩm giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Bà L và ông T chung sống với nhau từ năm 1992, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 13/2019/HNGĐ-ST ngày 05/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện P quyết định: Chấp nhận cho bà L ly hôn ông T; ghi nhận sự thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con; về nợ trả các bên đương sự tự thỏa thuận không đặt ra xem xét giải quyết.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn

Bà L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chia đôi quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế 25.963,7m².

Qua xem xét toàn bộ những chứng cứ thể hiện: Đối với phần đất các đương sự yêu cầu chia là đất nông nghiệp do ông Nguyễn Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp 28/6/2007 có diện tích 24.700m² (đo đạc thực tế 25.963,4m²) tọa lạc tại Ấp Công N, xã Tân H, huyện P, tỉnh Cà Mau thuộc thửa đất số 625, tờ bản đồ số 10C (thực tế theo đo đạc năm 2006 thì thuộc thửa 193,194 tờ bản đồ số 09). Theo như bà L xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung nên yêu cầu chia đôi; phía ông T xác nhận trong diện tích đất thì cha mẹ ông

cho riêng ông 11.700m², phần diện tích còn lại là tài sản chung nên chia đôi mỗi người được nhận khoảng 6.795m².

Cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích đất theo đo đạc thực tế 25.963,4m² là tài sản chung của vợ chồng là có cơ sở, bởi vì hai đương sự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào năm 2007 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 28/6/2007 do ông Nguyễn Văn T đứng tên. Nhưng nguồn gốc đất có một phần ông T được tặng cho là có căn cứ. Ông T đưa ra được chứng cứ chứng minh và những chứng cứ thu thập thể hiện cha ruột ông T là cụ Nguyễn Ngọc T1 có tặng cho ông T 11.700m² đất ở xã Việt T, huyện P vì tại thời điểm này cụ T1 vẫn đứng tên quyền sử dụng đất và biên bản họp gia đình thể hiện ông T được nhận 11.700m² đất. Ngày 06/02/2007 ông T chuyển nhượng cho người khác phần đất giá 01 lượng vàng/01 công tầm lớn được hơn 09 lượng vàng 24k, ông T dùng toàn bộ số vàng này cùng với vàng chung của vợ chồng để nhận chuyển nhượng phần đất với giá hơn 16 lượng vàng 24k; về phía bà L chỉ thừa nhận cha mẹ chồng cho vợ chồng 05 công đất. Cấp sơ thẩm xem xét một cách toàn diện về nguồn gốc tài sản, căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình để chia theo tỷ lệ 6:4 là có phần ưu tiên đối với bà L. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] . Từ những phân tích trên, bác kháng cáo của bà L; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:13/2019/HNGĐ-ST ngày 05/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau.

[4].Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau: Phù hợp với nội dung như nhận định trên của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm bà L phải chịu, được đối trừ đã nộp tạm ứng án phí.

[6]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L; giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:13/2019/HNGĐ-ST ngày 05/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận cho bà Lê Thị L (Lê Tuyết L, Lê Thị Tuyết L, Lê Tiết L) ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. *Về con chung*: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, cụ thể như sau: Bà Lê Thị L chịu trách nhiệm nuôi dưỡng người con chung tên là Nguyễn Minh Th (giới tính nữ), sinh ngày 01/10/2004. Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị L về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con. Ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*

- Về phần đất:

Hiện ông Nguyễn Văn T đang quản lý phần đất theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 25.963,4m² tọa lạc tại Ấp Công N, xã Tân H, huyện P, tỉnh Cà Mau thuộc thửa đất số 625, tờ bản đồ số 10C, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 101979 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp vào ngày 28/6/2007 đứng tên ông Nguyễn Văn T. Phần đất thực tế thuộc các thửa 193, 194, tờ bản đồ số 09 (bản đồ thành lập năm 2006) có diện tích là 25.963,4m². Tứ cận như sau:

+ Phía Đông: Giáp phần đất ông Lê Văn X (đã mất), em là ông Lê Minh V đại diện, có chiều dài 231,61 mét;

+ Phía Tây: Giáp phần đất bà Nguyễn Thị M, có chiều dài 213,97 mét;

+ Phía Nam: Giáp kênh K, có chiều dài 113,51 mét;

+ Phía Bắc: Giáp phần đất ông Nguyễn Văn P, có chiều dài 114,83 mét.

Ông Nguyễn Văn T được nhận phần đất diện tích 15.578,1m²;

Bà L được nhận phần đất diện tích 10.385,3m². Ông T có trách nhiệm giao bà Lê Thị L phần đất diện tích 10.385,3m². Phần đất giao cho bà L có tứ cận sau:

+ Phía Đông: Giáp toàn bộ phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn T chiều dài từ mặt tiền đất đến hậu đất.

+ Phía Tây: Giáp phần đất bà Nguyễn Thị M, có chiều dài 213,97 mét;

+ Phía Nam: Giáp kênh K, có chiều dài 46,20 mét (M8 hướng về M7, M6);

+ Phía Bắc: Giáp phần đất ông Nguyễn Văn P, có chiều dài 47,51 mét (M1 hướng về M2).

(Kèm theo Trích đo hiện trạng đo đạc ngày 26/10/2018 được xác nhận vào ngày 29/10/2018 của Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau; 01 sơ họa có tính diện tích cụ thể).

- Về nhà ở: Ông Nguyễn Văn T được quyền tiếp tục trực tiếp quản lý căn nhà cấp 4. Ông T phải giao cho bà L ½ giá trị còn lại của căn nhà theo thỏa thuận là 3.000.000 đồng.

+ Về toàn bộ vật dụng sinh hoạt trong gia đình: Các đương sự tự thỏa thuận phân chia nên không đặt ra xem xét.

4. *Về nợ chung*: Bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh L, bà Lê Tuyết G, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Hồng T (Nguyễn Thị T), bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn U (Nguyễn Út L), bà Nguyễn Ngọc T (Nguyễn Thị T), ông Nguyễn Út E, bà Nguyễn Thu Tr, ông Lê N, Ngân hàng N chi nhánh huyện P thống nhất tự thỏa thuận, không có yêu cầu nên không đặt ra xử lý.

5. Về án phí:

- Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và chịu 12.612.360 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ngày 19/7/2018 bà Lê Thị L có dự nộp tạm ứng án phí 6.675.000 đồng tại Biên lai thu số 0007179 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu. Đối trừ, bà L phải nộp tiếp số tiền 5.937.360 đồng.

Án phí phúc thẩm bà L phải chịu 300.000 đồng. Ngày 13/3/2019 bà Lê Thị L có dự nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0019054 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu.

- Ông T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 18.843.720 đồng (chưa nộp).

6. Chi phí tố tụng khác (chi phí đo đạc): Buộc ông T phải giao cho bà L số tiền chi phí đo đạc là 5.973.600 đồng.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T chậm trả số tiền trên thì còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

7. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hiền

